VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 27/2020/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2020*

THÔNG TƯ

Quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý thị trường ngày 08 tháng 3 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 148/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường; Nghị định số 78/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 148/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường, bao gồm:

a) Xây dựng, phê duyệt, ban hành Định hướng chương trình kiểm tra, Kế hoạch kiểm tra;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật và ban hành phương án kiểm tra đột xuất;

c) Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra và xử lý vụ việc vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thẩm quyền, trình tự thực hiện các biện pháp nghiệp vụ.

2. Hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp và quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị, công chức Quản lý thị trường.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ

1. Tuân thủ quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, Pháp lệnh Quản lý thị trường và các quy định tại Thông tư này.

2. Có căn cứ, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường; bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời, không phân biệt đối xử, không làm cản trở hoạt động kinh doanh hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường quy định tại Chương IV và Chương V của Thông tư này được thực hiện theo hình thức Đoàn kiểm tra quy định tại Điều 23 Pháp lệnh Quản lý thị trường, trừ các trường hợp thực hiện biện pháp nghiệp vụ quy định tại Chương VI của Thông tư này.

4. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường phải bảo đảm an ninh, an toàn, tiết kiệm và có hiệu quả theo quy định của pháp luật.

Chương II
XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT, BAN HÀNH ĐỊNH HƯỚNG CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TRA, KẾ HOẠCH KIỂM TRA

Điều 4. Định hướng chương trình kiểm tra

1. Định hướng chương trình kiểm tra là văn bản xác định phương hướng chung về mục đích, yêu cầu, nhóm đối tượng được kiểm tra hoặc lĩnh vực, địa bàn cần tập trung kiểm tra đối với hoạt động kiểm tra theo kế hoạch trong 01 (một) năm của lực lượng Quản lý thị trường do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt theo đề nghị của Tổng cục Quản lý thị trường.

2. Căn cứ tình hình thị trường, yêu cầu công tác quản lý thị trường hoặc theo sự chỉ đạo bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc cấp trên có thẩm quyền, Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục) có trách nhiệm xây dựng Định hướng chương trình kiểm tra của năm tiếp theo trình Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định phê duyệt trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.

3. Sau khi được phê duyệt, Định hướng chương trình kiểm tra của Tổng cục được gửi cho Thanh tra Bộ Công Thương, Vụ Pháp chế, các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan để biết, phối hợp công tác; gửi Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Cục Nghiệp vụ), Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Cục cấp tỉnh) để tổ chức thực hiện; niêm yết công khai

tại trụ sở Tổng cục; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục và của Bộ Công Thương.

4. Trường hợp cần thiết điều chỉnh nội dung Định hướng chương trình kiểm tra đã được phê duyệt, Tổng cục báo cáo, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Quyết định điều chỉnh nội dung Định hướng chương trình kiểm tra được gửi cho các cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 5. Kế hoạch kiểm tra

1. Kế hoạch kiểm tra của Cục Nghiệp vụ và Cục cấp tỉnh bao gồm:

a) Kế hoạch kiểm tra định kỳ là kế hoạch kiểm tra được xây dựng và ban hành để triển khai thực hiện trong năm tiếp theo. Thời gian thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc trước ngày 15 tháng 11 của năm kiểm tra;

b) Kế hoạch kiểm tra chuyên đề là kế hoạch kiểm tra được xây dựng và ban hành khi có các căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Thông tư này và được tổ chức thực hiện trong một khoảng thời gian cụ thể trong năm.

2. Kế hoạch kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Căn cứ ban hành kế hoạch kiểm tra;

b) Mục đích, yêu cầu kiểm tra;

c) Nhóm đối tượng, mặt hàng hoặc lĩnh vực, địa bàn kiểm tra; danh sách cụ thể tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân hoặc địa điểm kinh doanh dự kiến được kiểm tra và thời điểm kiểm tra dự kiến;

d) Các nội dung kiểm tra;

đ) Phân công nhiệm vụ cho các đơn vị thực hiện kế hoạch kiểm tra;

e) Dự kiến thành phần lực lượng kiểm tra, bao gồm cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp kiểm tra (nếu có);

g) Thời gian thực hiện kế hoạch;

h) Dự kiến kinh phí, phương tiện và các điều kiện khác phục vụ kiểm tra;

i) Chế độ báo cáo.

3. Trường hợp diễn biến thị trường trên địa bàn hoặc lĩnh vực được giao quản lý phát sinh những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quản lý thị trường cần phải tập trung kiểm tra và không thuộc phạm vi, nội dung của các kế hoạch kiểm tra đã được cấp trên có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề, trình Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

Kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường phải có các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i khoản 2 Điều này.

Điều 6. Xây dựng, phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra

1. Việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Căn cứ tình hình thị trường, yêu cầu công tác quản lý thị trường trên địa bàn và Định hướng chương trình kiểm tra của Tổng cục đã được phê duyệt, Cục Nghiệp vụ và Cục cấp tỉnh yêu cầu các đơn vị trực thuộc rà soát, tổng hợp, đề xuất các nội dung dự kiến của kế hoạch kiểm tra quy định tại các điểm c, d, e, g khoản 2 Điều 5 của Thông tư này trước ngày 01 tháng 12 hằng năm;

b) Căn cứ nội dung quy định tại điểm a khoản này, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Cục trưởng) xây dựng, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục trưởng) xem xét, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ năm tiếp theo của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh trước ngày 10 tháng 12 hằng năm. Hồ sơ trình bao gồm: tờ trình Tổng cục trưởng đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ và dự thảo kế hoạch kiểm tra định kỳ của Cục Nghiệp vụ hoặc Cục cấp tỉnh;

c) Căn cứ văn bản phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của Tổng cục trưởng, Cục trưởng quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra định kỳ năm tiếp theo của đơn vị mình chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hằng năm;

d) Ngay sau khi ban hành, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra định kỳ của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan để biết, chỉ đạo, phối hợp công tác; gửi Tổng cục trưởng để báo cáo, theo dõi việc thực hiện; gửi các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực

thuộc để tổ chức thực hiện; gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo quy định và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có).

2. Việc xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Căn cứ tình hình diễn biến thị trường phát sinh những vấn đề, lĩnh vực, nội dung, địa bàn cần phải tập trung kiểm tra trên địa bàn địa phương trong từng thời điểm mà không thuộc phạm vi, nội dung của kế hoạch kiểm tra định kỳ đã được ban hành hoặc theo sự chỉ đạo bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tổng cục trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp trên có thẩm quyền, Cục trưởng yêu cầu các đơn vị trực thuộc rà soát, tổng hợp, đề xuất các nội dung dự kiến của kế hoạch kiểm tra quy định tại các điểm c, d, e, g khoản 2 Điều 5 của Thông tư này;

b) Căn cứ nội dung quy định tại điểm a khoản này, Cục trưởng chủ động xây dựng, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề;

c) Ngay sau khi ban hành, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan để biết, chỉ đạo, phối hợp công tác; gửi các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực thuộc để tổ chức thực hiện; gửi Tổng cục trưởng để báo cáo, theo dõi, giám sát việc thực hiện; gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo quy định và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có); gửi Cục cấp tỉnh có liên quan để biết, phối hợp công tác đối với kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Nghiệp vụ.

3. Việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường được thực hiện như sau:

a) Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư này, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường, trình Cục trưởng cấp trên trực tiếp phê duyệt. Hồ sơ trình bao gồm: tờ trình Cục trưởng về đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề, dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề kèm theo dự thảo kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Cục trưởng cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường;

c) Ngay sau khi ban hành, quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, đơn vị có liên quan để biết, chỉ đạo, phối hợp công tác; gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo quy định và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có).

4. Trường hợp phát hiện kế hoạch kiểm tra có chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung kiểm tra và thời gian thực hiện với các kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành trước đó, cơ quan Quản lý thị trường phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp.

5. Trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành, cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường thực hiện kế hoạch kiểm tra báo cáo, đề xuất người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra xem xét, quyết định.

Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung kế hoạch kiểm tra của người có thẩm quyền được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử theo quy định tại điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 hoặc điểm c khoản 3 Điều này.

6. Tổng cục trưởng, Cục trưởng chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch kiểm tra của các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực thuộc, kịp thời phát hiện và chỉ đạo xử lý chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra; xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân để xảy ra tình trạng trùng lặp, chồng chéo trong xây dựng, ban hành, thực hiện kế hoạch kiểm tra.

Điều 7. Thực hiện kế hoạch kiểm tra

1. Căn cứ nhiệm vụ được phân công tại kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành, Trưởng phòng, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Ban hành hoặc đề xuất với người có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi tắt là quyết định kiểm tra) đối với tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo kế hoạch;

b) Tổ chức, chỉ đạo, điều hành việc kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra;

c) Tổng hợp, báo cáo Cục trưởng cấp trên trực tiếp bằng văn bản về kết quả kiểm tra theo kế hoạch ngay sau khi kết thúc thời gian thực hiện kế hoạch kiểm tra hoặc khi có yêu cầu đột xuất.

2. Kết thúc thời gian thực hiện kế hoạch kiểm tra của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh hoặc khi có yêu cầu đột xuất, Cục trưởng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Tổng cục trưởng bằng văn bản về kết quả kiểm tra theo kế hoạch theo quy định pháp luật về chế độ báo cáo của lực lượng Quản lý thị trường. Báo cáo phải nêu rõ lý do, nguyên nhân, trách nhiệm cụ thể trong trường hợp kế hoạch kiểm tra có nội dung không hoàn thành và các đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Chương III
TIẾP NHẬN, XỬ LÝ THÔNG TIN VỀ VI PHẠM PHÁP LUẬT HOẶC DẤU HIỆU VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ BAN HÀNH PHƯƠNG ÁN KIỂM TRA ĐỘT XUẤT

Điều 8. Thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật để kiểm tra đột xuất

1. Thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật gồm:

a) Thông tin từ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật cụ thể;

b) Thông tin từ báo cáo của công chức Quản lý thị trường được giao thực hiện các biện pháp nghiệp vụ quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Thông tư này hoặc từ báo cáo của công chức Quản lý thị trường thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính;

c) Thông tin từ văn bản của cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường các cấp chuyển giao thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật;

d) Thông tin từ văn bản yêu cầu, đề nghị kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

đ) Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng về vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm pháp luật;

e) Thông tin từ tin báo, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người tiêu dùng hoặc của tổ chức, cá nhân khác về vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Văn bản yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và đề xuất kiểm tra của công chức Quản lý thị trường đang thi hành công vụ đối với thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là căn cứ để người có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định kiểm tra đột xuất.

3. Thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải được thu thập, thẩm tra, xác minh, giám sát theo quy định trước khi được sử dụng làm căn cứ để người có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định kiểm tra đột xuất.

Điều 9. Tiếp nhận và xử lý thông tin

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, công chức Quản lý thị trường thu thập, tiếp nhận thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật quy định tại Điều 8 của Thông tư này phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực tiếp của mình để xử lý thông tin đã tiếp nhận. Việc báo cáo được thực hiện bằng hình thức văn bản đối với trường hợp quy định tại điểm đ và e khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

2. Ngay sau khi tiếp nhận thông tin quy định tại Điều 8 của Thông tư này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra xử lý như sau:

a) Trực tiếp hoặc giao quyền cho cấp phó hoặc có văn bản yêu cầu người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra cấp dưới của mình ban hành quyết định kiểm tra theo thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công và tổ chức thực hiện theo quy định đối với thông tin quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này, trừ trường hợp xét thấy đề xuất kiểm tra của công chức đang thi hành công vụ chưa đủ căn cứ để ban hành quyết định kiểm tra;

b) Phân công công chức Quản lý thị trường thực hiện biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin hoặc giám sát hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có dấu hiệu vi phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là giám sát) theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Thông tư này đối với thông tin quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này và trường hợp xét thấy đề xuất kiểm tra của công chức đang thi hành công vụ chưa đủ căn cứ để ban hành quyết định kiểm tra.

3. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường tiếp nhận thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật quy định tại Điều 8 của Thông tư này không phải là người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra hoặc không thuộc thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công thì xử lý như sau:

a) Nếu thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật không thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường thì tự mình hoặc hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin chuyển thông tin đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật;

b) Nếu thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường thì chuyển giao ngay thông tin đã tiếp nhận cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo đúng thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công để xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này. Văn bản chuyển giao thông tin phải được gửi cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp của cả hai bên giao, nhận thông tin để theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện.

Điều 10. Xử lý kết quả thực hiện biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra, xác minh hoặc giám sát đối với thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật

Trường hợp thực hiện biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra xác minh thông tin hoặc giám sát quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 của Thông tư này, người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra phải xem xét, xử lý ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện biện pháp nghiệp vụ của công chức Quản lý thị trường theo quy định sau:

1. Trường hợp kết quả thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin hoặc giám sát không phát hiện vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã cung cấp thông tin quy định tại điểm c, d và e khoản 1 Điều 8 của Thông tư này, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân đó có yêu cầu khác.

2. Trường hợp kết quả thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin hoặc giám sát phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật thì quyết định việc kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Thông tư này hoặc chuyển giao thông tin cho người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư này nếu không thuộc thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công.

Điều 11. Đề xuất kiểm tra

1. Khi thực hiện các biện pháp nghiệp vụ quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Thông tư này hoặc khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, nếu phát hiện vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân thì công chức Quản lý thị trường phải báo cáo và đề xuất việc kiểm tra bằng văn bản với người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Thông tư này.

2. Đề xuất kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này được thể hiện tại báo cáo kết quả thực hiện biện pháp nghiệp vụ hoặc nhiệm vụ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của công chức Quản lý thị trường hoặc văn bản đề xuất kiểm tra và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ tên, chức vụ, đơn vị của người đề xuất kiểm tra;

b) Căn cứ đề xuất kiểm tra;

c) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân hoặc địa điểm đề xuất kiểm tra;

d) Nội dung đề xuất kiểm tra;

đ) Thời hạn kiểm tra và thời điểm đề xuất tiến hành việc kiểm tra;

e) Hành vi vi phạm hành chính dự kiến và văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng;

g) Họ tên và chữ ký của người đề xuất kiểm tra.

3. Công chức Quản lý thị trường đề xuất kiểm tra chịu trách nhiệm trước người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra và trước pháp luật về nội dung của đề xuất kiểm tra.

Điều 12. Phương án kiểm tra đột xuất

1. Trước khi ban hành quyết định kiểm tra đột xuất, người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra hoặc người được giao quyền ban hành quyết định kiểm tra phải ban hành phương án kiểm tra đột xuất việc chấp hành pháp luật trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi tắt là phương án kiểm tra) để bảo đảm việc kiểm tra đúng pháp luật và có hiệu quả, trừ trường hợp kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra và kiểm tra đột xuất trong trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp khi tiếp nhận thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật và có căn cứ cho rằng nếu không tiến hành kiểm tra ngay thì tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bỏ trốn, tang vật, phương tiện vi phạm có thể bị tẩu tán, tiêu hủy hoặc để ngăn chặn, hạn chế kịp thời hậu quả do vi phạm pháp luật gây ra (sau đây gọi tắt là trường hợp khẩn cấp) thì người có thẩm quyền phải kịp thời ban hành quyết định kiểm tra đột xuất và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định kiểm tra của mình.

3. Phương án kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Căn cứ xây dựng phương án kiểm tra;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân hoặc địa điểm kiểm tra;

c) Nội dung kiểm tra;

d) Dự kiến thời gian bắt đầu và kết thúc việc kiểm tra;

đ) Hành vi vi phạm hành chính dự kiến và văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng;

e) Dự kiến tình huống phát sinh và biện pháp xử lý bao gồm cả việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (nếu có);

g) Thành phần Đoàn kiểm tra, bao gồm cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp kiểm tra (nếu có);

h) Dự kiến về phương tiện và điều kiện phục vụ kiểm tra;

i) Họ tên, chức danh, chữ ký của người ban hành phương án kiểm tra và con dấu.

3. Người ban hành phương án kiểm tra chịu trách nhiệm chỉ đạo, giám sát việc thực hiện phương án kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

Chương IV
NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VỤ VIỆC VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 13. Ban hành quyết định kiểm tra

1. Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra chỉ được ban hành quyết định kiểm tra khi có căn cứ quy định tại Điều 20 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

3. Quyết định kiểm tra phải ghi rõ những nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh Quản lý thị trường. Nội dung kiểm tra của quyết định kiểm tra phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Đúng phạm vi kiểm tra được quy định tại Điều 17 Pháp lệnh Quản lý thị trường;

b) Đúng thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực kiểm tra được giao;

c) Đúng đối tượng, nội dung kiểm tra ghi trong kế hoạch kiểm tra hoặc phương án kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành theo quy định tại Thông tư này hoặc đúng đối tượng, nội dung về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư này.

4. Trường hợp hoạt động kiểm tra đối với cùng một đối tượng được kiểm tra phải thực hiện tại nhiều địa điểm khác nhau, người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra có thể ban hành một hoặc nhiều quyết định kiểm tra hoặc có văn bản chỉ đạo người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra cấp dưới của mình ban hành quyết định kiểm tra đối với đối tượng được kiểm tra tại từng địa điểm kiểm tra thuộc địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công.

5. Việc thành lập Đoàn kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh Quản lý thị trường phải được thể hiện trong nội dung của quyết định kiểm tra.

Điều 14. Trách nhiệm của người ban hành quyết định kiểm tra

1. Trực tiếp hoặc cử công chức Quản lý thị trường đáp ứng đủ tiêu chuẩn làm Trưởng Đoàn kiểm tra để thực hiện quyết định kiểm tra.

2. Trực tiếp hoặc giao cho công chức được giao quản lý sổ Nhật ký công tác của cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường ghi rõ họ tên, biển hiệu (nếu có) của thành viên Đoàn kiểm tra; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được kiểm tra và các nội dung kiểm tra vào sổ Nhật ký công tác trước khi thực hiện quyết định kiểm tra.

3. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 26 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Điều 15. Thành phần Đoàn kiểm tra

1. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm có:

a) Trưởng Đoàn kiểm tra là công chức Quản lý thị trường đáp ứng quy định tại điểm b khoản này và phải có Thẻ kiểm tra thị trường;

b) Công chức Quản lý thị trường đáp ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 23 Pháp lệnh Quản lý thị trường;

c) Người được cơ quan phối hợp cử tham gia đối với việc kiểm tra có nội dung liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước của nhiều ngành, lĩnh vực theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

2. Người ban hành quyết định kiểm tra quyết định bằng văn bản việc thay thế Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra trong trường hợp Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra bị ốm đau, tai nạn, chết, mất tích, mất năng lực hành vi, bị đình chỉ công tác, kỷ luật hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường ban hành quyết định kiểm tra bị thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ kiểm tra thị trường hoặc được thay thế thì người được bổ nhiệm thay thế hoặc người được giao quyền đứng đầu hoặc phụ trách cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường đó hoặc người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp quyết định việc thay thế Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra.

Điều 16. Thực hiện quyết định kiểm tra

1. Quyết định kiểm tra được tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Pháp lệnh Quản lý thị trường. Trường hợp tại thời điểm tổ chức thực hiện quyết

định kiểm tra, tổ chức, cá nhân được kiểm tra không hoạt động hoặc tạm ngừng hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì Đoàn kiểm tra lập biên bản về việc không thực hiện quyết định kiểm tra với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

2. Khi bắt đầu tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải tiến hành các thủ tục sau:

a) Xuất trình Thẻ kiểm tra thị trường; công bố và giao quyết định kiểm tra cho cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra;

b) Thông báo cho cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra về thành phần Đoàn kiểm tra và người chứng kiến (nếu có);

c) Yêu cầu cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Đoàn kiểm tra;

d) Trường hợp cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra không có mặt tại nơi kiểm tra thì Đoàn kiểm tra vẫn công bố quyết định kiểm tra và tiến hành việc kiểm tra trước sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra, trách nhiệm của Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra khi tiến hành kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Điều 17. Xử lý các trường hợp phát sinh khi thực hiện quyết định kiểm tra tại nơi kiểm tra

1. Các trường hợp phát sinh khi thực hiện quyết định kiểm tra tại nơi kiểm tra:

a) Phát hiện tổ chức, cá nhân được kiểm tra có vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật ngoài nội dung kiểm tra ghi trong quyết định kiểm tra;

b) Vụ việc kiểm tra phức tạp cần kéo dài thời hạn kiểm tra thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Pháp lệnh Quản lý thị trường;

c) Thay đổi về Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra;

d) Các trường hợp khác có ảnh hưởng đến hoạt động kiểm tra theo quyết định kiểm tra.

2. Việc xử lý nội dung phát sinh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Trường hợp kiểm tra phát hiện tổ chức, cá nhân được kiểm tra có vi phạm pháp luật ngoài nội dung ghi trong quyết định kiểm tra thì Đoàn kiểm tra ghi nhận nội dung vi phạm pháp luật tại biên bản kiểm tra sau khi kết thúc việc kiểm tra;

b) Trường hợp kiểm tra phát hiện tổ chức, cá nhân được kiểm tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật ngoài nội dung ghi trong quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải báo cáo, đề xuất người ban hành quyết định kiểm tra sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra đã được ban hành. Đoàn kiểm tra chỉ được tiến hành kiểm tra đối với nội dung có dấu hiệu vi phạm pháp luật sau khi có quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

3. Trường hợp phát sinh nội dung quy định tại các điểm b và d khoản 1 Điều này, Đoàn kiểm tra báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

4. Việc xử lý nội dung phát sinh quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này.

Điều 18. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập, ký biên bản kiểm tra để ghi nhận kết quả kiểm tra và kết luận về nội dung kiểm tra (nếu có) ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra tại nơi kiểm tra.

2. Việc lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính tại nơi kiểm tra thực hiện như sau:

a) Trường hợp kết quả các nội dung kiểm tra đều chấp hành đúng pháp luật thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra;

b) Trường hợp kết quả các nội dung kiểm tra đều phát hiện vi phạm hành chính hoặc có nội dung kiểm tra chấp hành đúng pháp luật, có nội dung kiểm tra phát hiện vi phạm hành chính và không thuộc trường hợp quy định tại điểm c

khoản này thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra; lập biên bản vi phạm hành chính hoặc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản nếu thuộc trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức đối với vi phạm hành chính đã phát hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra có nội dung kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm hành chính cần phải thẩm tra, xác minh làm rõ để kết luận thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra đồng thời đề xuất người ban hành quyết định kiểm tra tổ chức thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 35 của Thông tư này, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Biên bản kiểm tra phải lập đúng mẫu quy định và thực hiện theo quy định sau:

a) Khi lập biên bản kiểm tra phải có mặt tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra; trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra vắng mặt hoặc cố tình trốn tránh thì khi lập biên bản kiểm tra phải có đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra từ chối ký biên bản kiểm tra thì khi lập biên bản kiểm tra phải có đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã hoặc 02 người chứng kiến và ghi rõ lý do từ chối vào biên bản.

4. Nội dung biên bản kiểm tra:

a) Biên bản kiểm tra phải ghi đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra đối với từng nội dung kiểm tra; ý kiến của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra, đại diện cơ quan phối hợp kiểm tra, người chứng kiến (nếu có); ý kiến đánh giá, kiến nghị, đề xuất của Đoàn kiểm tra đối với vụ việc kiểm tra;

b) Biên bản kiểm tra phải có đủ chữ ký của đại diện các bên liên quan đến việc kiểm tra, lập biên bản kiểm tra. Trường hợp biên bản có nhiều trang, nhiều liên thì phải có chữ ký của những người này vào từng trang, từng liên của biên bản, kể cả phụ lục và bảng kê kèm theo biên bản kiểm tra.

Điều 19. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Trường hợp cần thiết, trong quá trình kiểm tra hoặc căn cứ kết quả kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra quyết định áp dụng theo thẩm quyền hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Chương V của Thông tư này.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải báo cáo, đề xuất xử lý kết quả kiểm tra bằng văn bản kèm theo hồ sơ vụ việc kiểm tra đến người ban hành quyết định kiểm tra để xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ việc kiểm tra của Đoàn kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, xử lý kết quả kiểm tra như sau:

a) Trường hợp đã lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Thông tư này, người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định việc xử phạt đối với vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc làm thủ tục trình hoặc chuyển giao hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định của Thông tư này;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa đủ căn cứ kết luận về vi phạm hành chính thì phải quyết định việc áp dụng biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin để bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 35 của Thông tư này.

4. Trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này hoặc trường hợp phát hiện tại cùng thời điểm, đối tượng được kiểm tra đang được cơ quan Quản lý thị trường khác tiến hành kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, người ban hành quyết định kiểm tra báo cáo, đề xuất việc xử lý kết quả kiểm tra bằng văn bản với người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên có thẩm quyền; chuyển hoặc tiếp nhận hồ sơ vụ việc kiểm tra, quyết định áp dụng biện pháp nghiệp vụ theo chỉ đạo của người có thẩm quyền.

Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo hoặc quyết định việc thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ; kết luận về vụ việc kiểm tra, chỉ đạo lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc làm thủ tục trình hoặc chuyển giao hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định của Thông tư này.

Điều 20. Xử lý kết quả thẩm tra, xác minh vụ việc kiểm tra

1. Trừ trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc thẩm tra, xác minh, người ban hành quyết định kiểm tra phải kết luận vụ việc và xử lý như sau:

a) Trường hợp không có vi phạm pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra biết theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Quản lý thị trường;

b) Trường hợp có vi phạm hành chính thì phải chỉ đạo việc lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của mình hoặc làm thủ tục trình hoặc chuyển giao hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính và các quy định của Thông tư này;

c) Trường hợp xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển giao ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Thông tư này.

2. Trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc thẩm tra, xác minh, người ban hành quyết định kiểm tra phải báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh với người có thẩm quyền để kết luận vụ việc và xử lý theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

Điều 21. Xử phạt vi phạm hành chính

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính, thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 22. Thủ tục chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền của ngành khác

1. Đối với vụ việc đã lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 hoặc khoản 4 Điều 19 hoặc Điều 20 của Thông tư này nhưng không thuộc thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường thì cơ quan Quản lý thị trường của người đã ban hành quyết định kiểm tra hoặc đang thụ lý vụ việc phải:

a) Có văn bản chuyển giao ngay vụ việc vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

b) Chuyển giao đầy đủ hồ sơ và tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) liên quan đến hành vi vi phạm khi chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính;

c) Lập biên bản giao nhận hồ sơ và tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) giữa bên chuyển giao và bên tiếp nhận.

2. Đối với vụ việc vi phạm hành chính do Quản lý thị trường kiểm tra phát hiện hoặc chủ trì kiểm tra phát hiện nhưng xét thấy có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan Quản lý thị trường của người đã ban hành quyết định kiểm tra hoặc đang thụ lý vụ việc phải chuyển giao ngay hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Thủ tục chuyển giao thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 23. Thủ tục tiếp nhận, thụ lý vụ việc vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước khác chuyển giao cho cơ quan Quản lý thị trường

1. Cơ quan Quản lý thị trường chỉ tiếp nhận, thụ lý vụ việc vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước khác chuyển giao trong trường hợp xét thấy phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền xử phạt của lực lượng Quản lý thị trường.

2. Việc tiếp nhận, thụ lý vụ việc vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước khác chuyển giao cho cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyển giao có văn bản chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính cho cơ quan Quản lý thị trường;

b) Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường nhận chuyển giao xem xét, quyết định việc tiếp nhận vụ việc được chuyển giao và chỉ đạo lập biên bản giao nhận hồ sơ, tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) giữa bên chuyển giao và bên tiếp nhận.

3. Trong thời hạn quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường tiếp nhận vụ việc được chuyển giao có trách nhiệm xem xét, quyết định việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường tiếp nhận vụ việc được chuyển giao có thể quyết định tiến hành thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin để bổ sung tài liệu, chứng cứ làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 24. Thủ tục trình vụ việc vi phạm hành chính trong nội bộ cơ quan Quản lý thị trường

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 và điểm a khoản 1 Điều 25 của Thông tư này, đối với vụ việc vượt quá thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường đang thụ lý vụ việc vi phạm hành chính có trách nhiệm:

a) Ngay sau khi lập biên bản vi phạm hành chính, có văn bản trình người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp về việc đề nghị xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với vụ việc vi phạm hành chính;

b) Chuyển giao đầy đủ hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính và lập biên bản giao nhận hồ sơ giữa bên chuyển giao và bên tiếp nhận;

c) Tiếp tục bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) khi chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính, trừ trường hợp cơ quan Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp có yêu cầu khác.

2. Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính, Cục trưởng có trách nhiệm:

a) Xem xét, quyết định việc xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của mình;

b) Trình hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến Tổng cục trưởng để xem xét, quyết định việc xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ việc thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 25 của Thông tư này. Thủ tục trình hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính thực hiện tương tự quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

c) Yêu cầu Phòng, Đội Quản lý thị trường xác minh thêm tình tiết để bổ sung hồ sơ vụ việc trong trường hợp chưa đủ căn cứ để xử lý vi phạm hành chính. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ vụ việc được thực hiện bằng văn bản.

3. Trong thời hạn quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, Tổng cục trưởng có trách nhiệm:

a) Xem xét, quyết định việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị trình hồ sơ vụ việc xác minh thêm tình tiết để bổ sung hồ sơ vụ việc trong trường hợp chưa đủ căn cứ để xử lý vi phạm hành chính. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ vụ việc được thực hiện bằng văn bản.

Điều 25. Thủ tục trình vụ việc vi phạm hành chính đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Cơ quan Quản lý thị trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét, quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp sau đây:

a) Vụ việc có nhiều vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, trong đó có vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường;

b) Vụ việc vi phạm hành chính vượt quá thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cục trưởng Cục cấp tỉnh.

2. Đội Quản lý thị trường đang thụ lý vụ việc vi phạm hành chính có trách nhiệm:

a) Trình vụ việc đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra vi phạm hành chính để xem xét, quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Chuyển giao vụ việc cho Cục cấp trên trực tiếp xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp vụ việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này vượt quá thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Cục cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc vi phạm hành chính xem xét, quyết định việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với vụ việc quy định tại điểm b khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

4. Cục nghiệp vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc vi phạm hành chính để xem xét, quyết định việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 26. Lập, bảo quản và lưu trữ hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính

1. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính bao gồm toàn bộ tài liệu có liên quan đến vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được lập, quản lý và lưu trữ theo nguyên tắc sau:

a) Việc lập hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính phải phản ánh trung thực, đầy đủ những văn bản, tài liệu theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao; tạo căn cứ chính xác để giải quyết kịp thời, đúng pháp luật và có hiệu quả công việc của cơ quan, đơn vị;

b) Các văn bản, tài liệu lưu trong hồ sơ phải phản ánh đúng, đầy đủ quá trình giải quyết và diễn biến thực tế của hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm giá trị pháp lý trong xử lý vụ việc;

c) Văn bản, tài liệu phải được sắp xếp, đánh bút lục trước khi chuyển giao vào lưu trữ của cơ quan, đơn vị để tổ chức sử dụng, tra cứu.

2. Khi kết thúc vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm phân công công chức thực hiện lập hồ sơ lưu trữ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc lập hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định sau:

a) Hồ sơ vụ việc phải có bìa hồ sơ được thiết kế, in theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9251:2012 về bìa hồ sơ lưu trữ và được lưu trữ theo quy định. Công chức được giao nhiệm vụ có trách nhiệm ghi đầy đủ, chi tiết nội dung các mục đã in trên bìa hồ sơ;

b) Các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc phải được sắp xếp, đánh số bút lục và liệt kê đầy đủ vào bảng danh mục in trên bìa hoặc nhãn hồ sơ. Công chức được giao nhiệm vụ phải liệt kê, đánh bút lục và sắp xếp tài liệu theo thứ tự bắt đầu từ bút lục số 01 cho đến bút lục cuối cùng;

c) Các bút lục được đánh số theo phương pháp tịnh tiến tăng dần về số và theo thứ tự từng tờ tài liệu có trong hồ sơ. Bút lục được đánh số một lần. Số bút lục được đánh vào góc phải, phía trên, mặt trước của từng tờ tài liệu. Mỗi tờ tài liệu được đánh một số bút lục. Việc đánh số bút lục được thực hiện theo trình tự thời gian tiếp nhận. Trường hợp tại một thời điểm tiếp nhận nhiều tài liệu thì đánh số bút lục theo thứ tự thời gian ban hành tài liệu.

4. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được bảo quản và lưu trữ theo quy định như sau:

a) Cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính chịu trách nhiệm lưu trữ bản chính hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính khi kết thúc vụ việc;

b) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Cục cấp tỉnh hoặc Cục Nghiệp vụ đề xuất xử lý phải lưu trữ bản sao hồ sơ vụ việc, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có yêu cầu khác;

c) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Đội Quản lý thị trường đề xuất xử lý phải lưu trữ bản sao hồ sơ vụ việc, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện có yêu cầu khác.

5. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính phải được giao nhận, bảo quản, lưu trữ và tiêu hủy khi hết giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 27. Bảo mật thông tin

1. Các thông tin, tài liệu, hồ sơ vụ việc liên quan đến hoạt động kiểm tra, xử lý đối với hành vi vi phạm hành chính hoặc có dấu hiệu vi phạm hành chính quy định tại Thông tư này phải được bảo mật theo quy định của pháp luật.

2. Công chức Quản lý thị trường cố tình tiết lộ hoặc phát ngôn cung cấp thông tin về vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính hoặc thông tin liên quan đến kết quả thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của Quản lý thị trường khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V
ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 28. Quy định chung về áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Căn cứ kết quả kiểm tra hoặc kết quả thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, người có thẩm quyền của Quản lý thị trường quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền của Quản lý thị trường quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm:

a) Bảo đảm việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính là có căn cứ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Tổ chức, chỉ đạo, thực hiện việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 29. Đề xuất khám

1. Khi tiếp nhận, xử lý thông tin theo quy định tại các điều 8, 9 và 10 của Thông tư này hoặc khi thực hiện các biện pháp nghiệp vụ được giao hoặc trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này, nếu có căn cứ cho rằng trong người hoặc trong phương tiện vận tải, đồ vật hoặc ở nơi cất giấu có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì công chức Quản lý thị trường đang thi hành công vụ áp dụng việc khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thẩm quyền hoặc đề xuất với người có thẩm quyền của Quản lý thị trường ban hành quyết định khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật hoặc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là quyết định khám) theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Đề xuất khám theo quy định tại khoản 1 Điều này được thể hiện bằng văn bản và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người đề xuất khám;

b) Căn cứ đề xuất khám;

c) Người bị khám, phương tiện vận tải, đồ vật bị khám hoặc nơi bị khám;

d) Phạm vi khám;

đ) Dự kiến thời gian, địa điểm thực hiện việc khám;

e) Hành vi vi phạm hành chính dự kiến và tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có liên quan;

g) Họ tên và chữ ký của người đề xuất khám.

3. Công chức Quản lý thị trường đề xuất khám phải chịu trách nhiệm trước người có thẩm quyền ban hành quyết định khám và trước pháp luật về nội dung của đề xuất khám.

Điều 30. Phương án khám

1. Trước khi ban hành quyết định khám, người có thẩm quyền ban hành quyết định khám hoặc người được giao quyền ban hành quyết định khám phải ban hành phương án khám để bảo đảm việc khám đúng pháp luật và có hiệu quả, trừ trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sẽ bị tẩu tán, tiêu hủy.

2. Phương án khám quy định tại khoản 1 Điều này phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Căn cứ xây dựng phương án khám;

b) Người bị khám, phương tiện vận tải, đồ vật bị khám hoặc nơi bị khám;

c) Lý do khám;

d) Địa điểm thực hiện việc khám và phạm vi khám;

đ) Dự kiến thời gian bắt đầu và kết thúc việc khám;

e) Dự kiến tình huống phát sinh và biện pháp xử lý (nếu có);

g) Hành vi phạm hành chính dự kiến và văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng;

h) Dự kiến số lượng và thành phần Đoàn kiểm tra thực hiện việc khám, bao gồm cả cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp (nếu có);

i) Dự kiến về phương tiện và điều kiện phục vụ việc khám (nếu có);

k) Họ tên, chức danh, chữ ký của người ban hành phương án khám và con dấu.

Điều 31. Ban hành quyết định khám

1. Tất cả các trường hợp khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật, khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo thủ tục hành chính (sau đây gọi tắt là vụ việc khám) đều phải có quyết định khám bằng văn bản của người có thẩm quyền, trừ trường hợp khám theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 127 hoặc khoản 3 Điều 128 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền của Quản lý thị trường chỉ ban hành quyết định khám khi đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Đúng với thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công;

b) Có phương án khám theo quy định tại Điều 30 của Thông tư này hoặc có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sẽ bị tẩu tán, tiêu hủy.

Điều 32. Trình tự, thủ tục thực hiện quyết định khám và xử lý kết quả khám

1. Trình tự, thủ tục thực hiện quyết định khám, lập biên bản khám người theo thủ tục hành chính, biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính và biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc xử lý kết quả khám, kết quả thẩm tra, xác minh vụ việc khám; chuyển giao, tiếp nhận, trình hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính; lập, chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính và bảo mật thông tin thực hiện tương tự như hoạt động kiểm tra được quy định tại các điều 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26 và 27 của Thông tư này.

Điều 33. Áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính, tạm giữ người theo thủ tục hành chính và áp giải người vi phạm

1. Trưởng Đoàn kiểm tra áp dụng theo thẩm quyền hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính, tạm giữ người theo thủ tục hành chính, áp giải người vi phạm khi có căn cứ quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính. Việc đề xuất được thực hiện bằng văn bản hoặc được ghi trong nội dung biên bản kiểm tra, biên bản khám của Đoàn kiểm tra.

2. Thẩm quyền và thủ tục áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tạm giữ người theo thủ tục hành chính và áp giải người vi phạm thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương VI
THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ

Điều 34. Quản lý theo địa bàn đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại

1. Đối tượng của hoạt động quản lý theo địa bàn gồm:

a) Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên địa bàn hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;

b) Địa điểm sản xuất, kinh doanh, giao nhận, kho bảo quản, dự trữ hàng hóa; bến bãi tập kết hàng hóa, cảng hàng không nội địa, cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, ga đường sắt, bưu cục; trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế, siêu thị, chợ trên địa bàn hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;

c) Địa điểm sản xuất, kinh doanh, giao nhận, kho bảo quản, dự trữ hàng hóa; bến bãi tập kết hàng hóa, cảng hàng không, cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, ga đường sắt, bưu cục; trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế, siêu thị, chợ… và các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại nằm trên địa bàn hoạt động của hải quan nhưng không thuộc đối tượng quản lý của Hải quan theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hoạt động quản lý theo địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 33 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

3. Việc phân công quản lý theo địa bàn do Đội trưởng Đội Quản lý thị trường quyết định bằng văn bản và giao cho một hoặc nhiều công chức thực hiện. Trường hợp có nhiều công chức được giao quản lý cùng một địa bàn, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường cử một công chức làm tổ trưởng có trách nhiệm thường xuyên báo cáo hoặc tổng hợp dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn.

4. Quyết định phân công phải nêu rõ địa bàn quản lý cụ thể, danh sách công chức, các nội dung quản lý được thực hiện và chế độ báo cáo. Công chức thực hiện hoạt động quản lý theo địa bàn ngoài trụ sở Đội Quản lý thị trường phải ghi sổ Nhật ký công tác để quản lý, theo dõi, giám sát.

5. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường ở địa phương chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi địa bàn được giao và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Cục trưởng Cục cấp tỉnh.

6. Cục trưởng Cục cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi địa bàn được giao và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Tổng cục trưởng.

7. Tổng cục trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công Thương về xây dựng, quản lý và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn; hướng dẫn khai thác, sử dụng và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, an toàn, an ninh hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi cả nước.

Điều 35. Thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin

1. Việc thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin của lực lượng Quản lý thị trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Pháp lệnh Quản lý thị trường được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thu thập thông tin phục vụ công tác tham mưu, xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc kế hoạch kiểm tra chuyên đề;

b) Thẩm tra, xác minh thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật để làm căn cứ ban hành quyết định kiểm tra đột xuất hoặc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính;

c) Thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin để bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh vi phạm hành chính trong quá trình xử lý kết quả kiểm tra, kết quả áp dụng các biện pháp khám hoặc tiếp nhận, thụ lý vụ việc vi phạm hành chính do các cơ quan nhà nước khác chuyển giao cho cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường;

d) Thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin phục vụ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin theo chỉ đạo của cơ quan Quản lý thị trường cấp trên hoặc theo đề nghị của cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường khác.

2. Đối tượng của hoạt động thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin gồm:

a) Tổ chức, cá nhân đang được kiểm tra theo quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền của lực lượng Quản lý thị trường;

b) Tổ chức, cá nhân đã bị xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự trong hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại có khả năng tái phạm; tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm hành chính hoặc có liên quan đến vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường.

3. Nội dung thông tin được thu thập, thẩm tra, xác minh quy định tại khoản 2 Điều 33 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Theo yêu cầu cụ thể của từng vụ việc, việc tổ chức thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin có thể được thực hiện dưới một hoặc nhiều hình thức sau đây:

a) Mời tổ chức, cá nhân được kiểm tra; chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải, đồ vật bị khám; chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng tang vật, phương tiện bị tạm giữ; chủ nơi bị khám hoặc người đại diện của các tổ chức, cá nhân nêu trên đến làm việc;

b) Làm việc với tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này khi tổ chức, cá nhân đó có yêu cầu;

c) Làm việc với tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc kiểm tra, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính;

d) Cử người xác minh hoặc đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hỗ trợ, phối hợp thực hiện thẩm tra, xác minh;

đ) Lấy mẫu hàng hóa gửi cơ quan, tổ chức có chức năng liên quan để kiểm nghiệm, giám định;

e) Xin ý kiến chuyên môn của chuyên gia hoặc cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan;

g) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường phân công công chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin quy định tại các điểm a, d và đ khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Việc thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định sau:

a) Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 8 và điểm b khoản 2 Điều 9 của Thông tư này hoặc căn cứ đề xuất của Đoàn kiểm tra, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường đang thụ lý vụ việc có văn bản phân công công chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin;

b) Nội dung văn bản phân công nhiệm vụ cho công chức phải nêu rõ các nội dung cần thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin; tên công chức được giao nhiệm vụ

và thời hạn thực hiện thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin. Trường hợp thẩm tra, xác minh thông tin theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Thông tư này thì thời hạn thẩm tra, xác minh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Quản lý thị trường;

c) Công chức Quản lý thị trường được giao nhiệm vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin có trách nhiệm tiến hành ngay việc thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin theo đúng nội dung văn bản phân công nhiệm vụ; báo cáo người giao nhiệm vụ kết quả thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin và đề xuất, kiến nghị (nếu có) bằng văn bản để xử lý theo quy định tại Điều 10 hoặc Điều 20 của Thông tư này.

7. Hoạt động thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin của công chức Quản lý thị trường được giao nhiệm vụ thuộc Đội Quản lý thị trường trực thuộc Cục cấp tỉnh hoặc Phòng nghiệp vụ trực thuộc Cục nghiệp vụ được tiến hành ngoài trụ sở cơ quan, đơn vị phải được ghi trong sổ Nhật ký công tác để quản lý, theo dõi, giám sát.

Điều 36. Giám sát hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại có dấu hiệu vi phạm pháp luật

1. Đối tượng của hoạt động giám sát gồm:

a) Tổ chức, cá nhân có dấu hiệu kinh doanh, vận chuyển, tàng trữ hàng hóa nhập lậu hoặc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm, vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và gian lận thương mại;

b) Tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoặc chuẩn bị thực hiện vi phạm pháp luật theo tin báo của cơ sở cung cấp thông tin;

c) Phương tiện vận tải, địa điểm kinh doanh, nơi tập kết, tàng trữ, cất giấu hàng hóa, phương tiện, đồ vật có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

d) Các hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại có dấu hiệu vi phạm pháp luật khác.

2. Nội dung giám sát quy định tại khoản 3 Điều 33 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

3. Hoạt động giám sát được thực hiện theo quy định sau:

a) Căn cứ chỉ đạo của người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên hoặc báo cáo, đề xuất của công chức hoặc thông tin thu thập được hoặc tin báo của

cơ sở cung cấp thông tin, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra phân công bằng văn bản việc thực hiện giám sát đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Văn bản phân công nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này phải ghi rõ căn cứ thực hiện việc giám sát, danh sách công chức thực hiện việc giám sát, đối tượng được giám sát và thời gian thực hiện việc giám sát;

c) Công chức Quản lý thị trường được giao nhiệm vụ giám sát có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung văn bản phân công nhiệm vụ; báo cáo người giao nhiệm vụ kết quả giám sát và đề xuất, kiến nghị (nếu có) bằng văn bản để xử lý theo quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này.

4. Việc thực hiện hoạt động giám sát của công chức Quản lý thị trường phải được ghi trong sổ Nhật ký công tác để quản lý, theo dõi, giám sát.

Điều 37. Xây dựng cơ sở cung cấp thông tin

1. Lực lượng Quản lý thị trường được sử dụng người không thuộc biên chế, có khả năng, điều kiện tham gia làm cộng tác viên thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin, đầu mối liên hệ để thường xuyên cung cấp nguồn thông tin phục vụ cho hoạt động của Quản lý thị trường.

2. Người đứng đầu Cục nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh, Đội Quản lý thị trường quyết định và chịu trách nhiệm về việc xây dựng, phân loại, quản lý và sử dụng cơ sở cung cấp thông tin theo nguyên tắc sau:

a) Bí mật, đơn tuyến;

b) Thông tin về nhân thân của cộng tác viên, hồ sơ quá trình cung cấp nguồn thông tin, đầu mối liên hệ được phân loại, quản lý, sử dụng theo chế độ mật theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin, tài liệu do cơ sở cung cấp thông tin cung cấp phải được thu thập, thẩm tra, xác minh theo quy định tại Điều 35 của Thông tư này trước khi sử dụng làm căn cứ kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính.

4. Mức chi và trình tự, thủ tục thanh toán các khoản chi mua tin, chi khen thưởng cho cơ sở cung cấp thông tin có thành tích trong quá trình tham gia bắt giữ, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra lực lượng Quản lý thị trường thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

b) Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

c) Chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và bảo đảm kinh phí, chế độ làm việc cho cơ quan, công chức Quản lý thị trường được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ;

d) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương kết quả thực hiện Định hướng chương trình kiểm tra và kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường theo quy định;

đ) Đề xuất với Bộ trưởng Bộ Công Thương các biện pháp tổ chức thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.

2. Cục trưởng Cục Nghiệp vụ, Cục trưởng Cục cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

b) Tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo kiểm tra của cấp có thẩm quyền hoặc phối hợp với Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh của địa phương khác để kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính khi được yêu cầu;

c) Chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các Đội Quản lý thị trường trực thuộc thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này;

d) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và bảo đảm kinh phí, chế độ làm việc cho các Đội Quản lý thị trường và công chức Quản lý thị trường được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ và xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo với Tổng cục trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình, kết quả công tác kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của đơn vị mình theo quy định.

3. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

b) Thực hiện chế độ báo cáo với Cục trưởng cấp trên trực tiếp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình, kết quả công tác kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn hoặc theo lĩnh vực được giao.

4. Các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan Quản lý thị trường;

b) Phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan Quản lý thị trường;

c) Phối hợp tổ chức thực hiện các quyết định kiểm tra, quyết định khám, quyết định xử phạt và các quyết định khác của người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có thẩm quyền.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh